

4 Thuế xe hạng nhẹ

(1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Thuế xe hạng nhẹ là thuế đánh vào những người đang sở hữu xe có gắn động cơ, xe ô tô hạng nhẹ, xe đặc thù cỡ nhỏ hay xe có 2 bánh cỡ nhỏ (gọi là xe hạng nhẹ), được đặt ở nơi đỗ xe theo quy định chủ yếu trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 4.

***Ngày cả trường hợp đã thay đổi danh nghĩa sở hữu kể từ sau ngày 1 tháng 4 thì vẫn đánh thuế đối với người sở hữu từ thời điểm ngày 1 tháng 4.**

(2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ

Dựa vào trọng lượng xe hay lượng khí thải của xe hạng nhẹ mà thuế suất của thuế xe hạng nhẹ được quy định như sau

Phân loại trọng lượng xe, lượng khí thải				Thuế suất		
Có gắn động cơ Xe ô tô	Xe dưới 50cc			2.000 Yên		
	2 bánh	Xe trên 50cc, dưới 90cc		2.000 Yên		
		Xe trên 90cc, dưới 125cc		2.400 Yên		
	Từ 3 bánh trở lên (Mini car)			3.700 Yên		
Xe hạng nhẹ	2 bánh	Xe trên 125cc, dưới 250cc		3.600 Yên		
	3 bánh	Xe dưới 600cc	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		3.100 Yên	
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		3.900 Yên	
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		4.600 Yên	
			Xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2021	Xe hạng nhẹ chạy điện		1.000 Yên
				Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên		
				Xe chạy bằng xăng		
			Xe hybrid		3.000 Yên	
	Dùng để chở người (Dùng cho kinh doanh)		Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		5.500 Yên	
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		6.900 Yên	
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		8.200 Yên	
			Xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2021	Xe hạng nhẹ chạy điện		1.800 Yên
				Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên		
				Xe chạy bằng xăng		
				Xe hybrid		3.500 Yên
						5.200 Yên
		4 bánh Dưới 600cc	Dùng để chở người (Dùng cho gia đình)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		7.200 Yên
				Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		10.800 Yên
				Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		12.900 Yên
				Xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2021	Xe hạng nhẹ chạy điện	
Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên						
Xe chạy bằng xăng						
		Xe hybrid		5.400 Yên		
				8.100 Yên		
Hàng hóa (Dùng cho kinh doanh)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		3.000 Yên			
	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		3.800 Yên			
	Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		4.500 Yên			

Phân loại trọng lượng xe, lượng khí thải					Thuế suất
Xe hạng nhẹ	4 bánh Dưới 600cc	Hàng hóa (Dùng cho kinh doanh)	Xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2021	Xe hạng nhẹ chạy điện	1.000 Yên
				Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên	
		Hàng hóa (Dùng cho gia đình)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015	Xe chạy bằng xăng	1.900 Yên
				Xe hybrid	2.900 Yên
	Hàng hóa (Dùng cho gia đình)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015	4.000 Yên	
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu	6.000 Yên	
		Xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2021	Xe hạng nhẹ chạy điện	1.300 Yên	
			Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên		
Xe chạy bằng xăng	2.500 Yên				
Xe hybrid	3.800 Yên				
Xe ô tô đặc thù cỡ nhỏ	Dùng cho công việc trồng trọt				2.400 Yên
	Khác				5.900 Yên
Xe cỡ nhỏ 2 bánh		Xe vượt quá 250cc			6.000 Yên

*1 Thuế suất chỉ áp dụng trong năm đầu tiên (từ năm tiếp theo trở về sau áp dụng thuế suất *2)

(3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ

Cần khai báo liên quan đến thuế xe hạng nhẹ trong những trường hợp sau đây.

- Trường hợp sở hữu xe hạng nhẹ bằng cách mua, chuyển nhượng
- Trường hợp xe phế liệu, bán thanh lý, chuyển nhượng, mất cắp.
- Trường hợp thay đổi nơi đỗ xe quy định của xe hạng nhẹ hay địa chỉ của bạn.



Địa điểm khai báo như sau.

Thời hạn tiếp nhận Chủng loại xe	Địa điểm tiếp nhận đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	Địa điểm tiếp nhận từ 1 tháng 7 năm 2019
<ul style="list-style-type: none"> ● Xe có gắn động cơ (Xe máy dưới 125cc) ● Xe đặc thù cỡ nhỏ 	Bộ phận quản lý Phòng thuế vụ Văn phòng quận thuộc thành phố Fukuoka. (Xem trang 10 ~ trang 12)	Không có thay đổi
<ul style="list-style-type: none"> ● Xe hạng nhẹ (3, 4 bánh) 	(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc Địa chỉ: 2-2-51, Hakozakifuto, Higashi-ku Số điện thoại: 092-641-0431	Không có thay đổi
<ul style="list-style-type: none"> ● Xe hạng nhẹ 2 bánh (Xe máy trên 125cc, dưới 250cc) 	(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc Địa chỉ: 2-2-51, Hakozakifuto, Higashi-ku Số điện thoại: 092-641-0431	(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc, chi nhánh Chihaya (tên tạm thời) Địa chỉ: Tầng 2 Trung tâm Rikuun Kaikan, 3-10-40 Chihaya, Higashi-ku Số điện thoại: 092-641-0431 (Văn phòng Fukuoka)
<ul style="list-style-type: none"> ● Xe cỡ nhỏ 2 bánh (Xe máy vượt quá 250cc) 	Chi cục vận tải Fukuoka Cục vận tải Kyushu Địa chỉ: 3-10-40 Chihaya, Higashi-ku Số điện thoại: 050-5540-2078	Chihaya, Higashi-ku Số điện thoại: 092-641-0431 (Văn phòng Fukuoka) *Có trường hợp địa chỉ liên lạc bị thay đổi.

(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Vui lòng nộp thuế xe hạng nhẹ theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận và nộp tại các cửa hàng tiện lợi hoặc cơ quan tài chính như ngân hàng, v.v... trước thời hạn nộp.

Tháng kỳ hạn nộp	Tháng 5
------------------	---------

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Trường hợp ra khỏi thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản, nhất định phải hoàn thành thủ tục khai báo và nộp xong thuế xe hạng nhẹ.